

Bản án số: 45/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 12-6-2026

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Quân.

Ông Nguyễn Minh Tâm;

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 19 – Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 226/2026/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Đàm Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: thôn H, xã K, tỉnh Lâm Đồng. (vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ thường trú: thôn H, xã K, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ ông Lê Minh P, Ô, lô D, đường D, Tổ A, ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 3 năm 2026 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Đàm Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Vợ chồng ông H và bà T tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk (nay là UBND xã K, tỉnh Lâm Đồng) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01 ngày 06/05/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng ông H và bà T sinh sống, làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, vợ chồng chúng tôi sống hạnh phúc được một thời gian tới khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, từ đó tới nay mâu thuẫn ngày một trầm trọng không thể sống hòa thuận và hạnh phúc được nữa. Do đó ông H và bà T đã ly thân với nhau từ tháng 4/2020 đến nay. Sau khi ly thân, ông H sinh sống, làm việc tại tỉnh Lâm Đồng còn bà T sinh sống, làm việc tại xã B, thành phố

Hồ Chí Minh. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, không hiểu nhau, luôn bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng. Nay ông H xác định tình cảm giữa vợ chồng ông H và bà T không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã quá trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, nên ông H đề nghị Tòa án giải quyết cho ông H được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông H và bà T có 03 con chung: Đàm Thị Thu T1, sinh ngày 17/06/2001, Đàm Thị Thủy N, sinh ngày 03/09/2003 và cháu Đàm Vĩnh H1, sinh ngày 08/10/2008. Khi ly hôn, ông H đề nghị được trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng con chung là cháu Đàm Vĩnh H1 cho tới khi cháu H1 trưởng thành. Ông H không yêu cầu bà Nguyễn Thị T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H1. Đối với Đàm Thị Thu T1 và Đàm Thị Thủy N hiện đã trưởng thành, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông H và bà T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông H và bà T không có nợ chung, nghĩa vụ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T và ông H sống chung và sau đó đăng ký kết hôn với nhau năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng là năm 2020, ông H thường xuyên dùng bạo lực với bà T, mặc dù bà T đã tha thứ nhiều lần nhưng ông H không thay đổi. Bà T và ông H đã không sống chung với nhau từ năm 2020. Nay, bà T nhận thấy mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, bà T không thể đoàn tụ sống chung với ông H.

- Về hôn nhân: Bà T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H.

- Về con chung: Có 03 con chung bao gồm: Đàm Thị Thu T1, sinh năm 2001, Đàm Thị Thủy N, sinh năm 2003 và cháu Đàm Vĩnh H1, sinh ngày 08/10/2008. Khi ly hôn, bà T đồng ý giao cháu Đàm Vĩnh H1, sinh ngày 08/10/2008 cho ông H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, bà T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ chung: không có tranh chấp nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không có tranh chấp nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Quá trình chung sống ông H và bà T đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông H khởi kiện bà T yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn bà T có đăng ký tạm trú tại tổ A, ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: ông H và bà T tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk (nay là UBND xã K, tỉnh Lâm Đồng) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01 ngày 06/05/2000. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng không lâu sau thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do cuộc sống không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, ông H xin được ly hôn với bà T. Các đương sự đã thừa nhận về nguyên nhân mâu thuẫn đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hiện tại, ông H và bà T không còn sống chung. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông H đối với bà T là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống giữa ông H và bà T có 03 con chung gồm Đàm Thị Thu T1, sinh năm 2001, Đàm Thị Thủy N, sinh năm 2003 và cháu Đàm Vĩnh H1, sinh ngày 08/10/2008. Ông H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Đàm Vĩnh H1, sinh ngày 08/10/2008, ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Theo biên bản lấy lời khai bà T đồng ý giao cháu Đàm Vĩnh H1, sinh ngày 08/10/2008 cho ông H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, bà T không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu H1 đang sống ổn định với ông H, cháu H1 trình bày ý kiến có nguyện vọng muốn ở với Ba. Do đó, tiếp tục giao cháu H1 cho anh H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu thành niên là phù hợp với Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với Đàm Thị Thu T1, sinh năm 2001, Đàm Thị Thủy N, sinh năm 2003 đã thành niên nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: trong đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 3 năm 2026, ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, việc ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: ông H và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của ông H đối với bà T được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đàm Văn H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Đàm Văn H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Giao con chung tên Đàm Vĩnh H1, sinh ngày 08/10/2008 cho ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Đối với Đàm Thị Thu T1, sinh năm 2001, Đàm Thị Thủy N, sinh năm 2003 đã thành niên nên Tòa án không giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: ông Đàm Văn H và bà Nguyễn Thị T không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông Đàm Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0022778 ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh
- UBND xã Kiến Đức, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai